



BIỂU CƯỚC DỊCH VỤ (SERVICE TARIFF)

Ngày áp dụng / effective date: 1 tháng 6, 2025

G. CÁC DỊCH VỤ GIAO NHẬN ĐỐI VỚI TÀU RORO (G. RORO RELATED CHARGES)

Đơn vị tiền: **Ngàn VND**
(Currency Unit) (x1000 VND)

STT (SQ)	TÊN DỊCH VỤ (Service Name)	MÔ TẢ DỊCH VỤ (Service Description)	ĐƠN GIÁ (Price)	ĐƠN VỊ TÍNH (UOM)	GHI CHÚ (Remarks)
A	TÀU RORO QUỐC TẾ	RO-RO INTERNATIONAL SHIP		USD	
1	PHÍ DỊCH VỤ XẾP DỠ HÀNG HÓA	TERMINAL HANDLING CHARGES			
	Dỡ hàng phương tiện tự vận hành (tàu-bãi) bao gồm phí buộc dây trên tàu và phí qua bến	Unloading Self-Propelled Vehicles (Ship to Yard) Includes lashing fees on the ship and wharf passage fees:		USD/Unit	
	+ ≤ 07 TẤN	≤ 07 tons	43.90		
	+ > 07 TẤN - ≤ 15 TẤN	07 tons - ≤ 15 tons	58.90		
	+ > 15 TẤN - ≤ 20 TẤN	15 tons - ≤ 20 tons	111.40		
	+ > 20 TẤN	20 tons	Negotiate		
2	Dỡ hàng kiện (statics cargo)	Giao nhận các loại hàng linh kiện máy móc, thiết bị phụ tùng, hàng phục vụ công trình công kênh,... Handling of machinery parts, spare parts, bulky construction materials, etc.		USD/RT	
		* Calculated based on Revenue Ton (RT) * Tính theo Tấn doanh thu (RT - Revenue Ton)			
	RT ≤ 02	RT ≤ 02	64.3	Unit	
	02 < RT ≤ 20	02 < RT ≤ 20	37.5	RT	
	20 < RT ≤ 40	20 < RT ≤ 40	46.9	RT	
	40 < RT ≤ 60	40 < RT ≤ 60	63.3	RT	
	60 < RT ≤ 78	60 < RT ≤ 78	88.6	RT	
	RT > 78	RT > 78	Negotiate	RT	
	Xe tải bên ngoài nếu có	Outside truck if any	107.1	Chuyển/Call	
3	Xếp dỡ Mafi hàng (Không bao gồm tugmaster)	Mafi Laden handling (not included tugmaster)		USD/Unit	
	RT ≤ 15	RT ≤ 15	123.1		
	15 < RT ≤ 20	15 < RT ≤ 20	154.2		
	20 < RT ≤ 35	20 < RT ≤ 35	185.3		
	35 < RT ≤ 50	35 < RT ≤ 50	231.6		
	50 < RT ≤ 65	50 < RT ≤ 65	312.7		
	65 < RT ≤ 80	65 < RT ≤ 80	437.8		
	80 < RT ≤ 100	80 < RT ≤ 100	634.8		
	RT > 100	RT > 100	Negotiate		
B	GIAO NHẬN XE/KIẾN TẠI BÃI	DELIVERY/RECEIVE SERVICE AT YARD		(x1000VND)	
1	PHÍ GIAO XE TỰ HÀNH (Deliver self-propelled vehicle)	- Giao xe lên xe chở ô tô của khách hàng_tài xế khách hàng tự chạy xe) (Deliver vehicle onto Customer's lorry truck)		Chiếc (Unit)	Không bao gồm (This item exclude): - Lái xe hoặc Thiết bị nâng của SPCT (Using SPCT Driver or SPCT Lifting Equipments) - Cung cấp các hỗ trợ khác để vận hành xe (Any other services requirements)
	+ ≤ 01 TẤN	Total vehicle weight < 01 ton	870		
	+ > 01 TẤN --> ≤ 2 TẤN	Total vehicle weight > 01 ton to ≤ 02 tons	900		

STT (SQ)	TÊN DỊCH VỤ (Service Name)	MÔ TẢ DỊCH VỤ (Service Description)	ĐƠN GIÁ (Price)	ĐƠN VỊ TÍNH (UOM)	GHI CHÚ (Remarks)
	+ > 02 TẤN --> ≤ 3 TẤN	Total vehicle weight > 02 tons to ≤ 03 tons	920		
	+ > 03 TẤN --> ≤ 7 TẤN	Total vehicle weight > 07 tons to ≤ 15 tons	1,000		
	+ > 07 TẤN --> ≤ 15 TẤN	Total vehicle weight > 07 tons to ≤ 15 tons	1,280		
	+ > 15 TẤN --> ≤ 20 TẤN	Total vehicle weight > 15 tons to ≤ 20 tons	1,649		
	+ > 20 TẤN --> ≤ 30 TẤN	Total vehicle weight > 20 tons to ≤ 30 tons	2,140		
	+ > 30 TẤN --> ≤ 40 TẤN	Total vehicle weight > 30 tons to ≤ 40 tons	2,632		
	+ > 40 TẤN --> ≤ 50 TẤN	Total vehicle weight > 40 tons to ≤ 50 tons	3,125		
	+ > 50 TẤN --> ≤ 60 TẤN	Total vehicle weight > 50 tons to ≤ 60 tons	3,862		
	+ > 60 TẤN --> ≤ 75 TẤN	Total vehicle weight > 60 tons to ≤ 75 tons	4,600		
	+ > 75 TẤN --> ≤ 100 TẤN	Total vehicle weight > 75 tons to ≤ 100 tons	5,337		
	+ > 100 TẤN	Total vehicle weight > 100 tons	6,568		
2	PHÍ LƯU XE TRONG BÃI (Vehicle parking charge)	- Lưu xe tại bãi (Storage vehicle in yard) - Giám sát xe trong bãi (Monitoring vehicle in yard.)		Chiếc/ Ngày (Unit/ Day)	
	Sau thời gian miễn giảm, trọng lượng xe	After the free period, based on vehicle weight:			
	+ ≤ 07 TẤN	≤ 07 tons			
	Từ ngày 1 đến ngày 7	From day 1 to day 7	51		
	Từ ngày 8 đến ngày 14	From day 8 to day 14	77		
	Từ ngày 15 đến ngày 21	From day 15 to day 21	138		
	Từ ngày 22 trở đi	From day 22 onwards	189		
	+ > 07 TẤN --> ≤ 15 TẤN	> 07 tons - ≤ 15 tons			
	Từ ngày 1 đến ngày 7	From day 1 to day 7	80		
	Từ ngày 8 đến ngày 14	From day 8 to day 14	118		
	Từ ngày 15 trở đi	From day 15 onwards	293		
	+ > 15 TẤN --> ≤ 20 TẤN	> 15 tons - ≤ 20 tons			
	Từ ngày 1 đến ngày 7	From day 1 to day 7	106		
	Từ ngày 8 đến ngày 14	From day 8 to day 14	158		
	Từ ngày 15 trở đi	From day 15 onwards	391		
	+ > 20 TẤN	> 20 tons			
	Từ ngày 1 đến ngày 7	From day 1 to day 7	158		
	Từ ngày 8 đến ngày 14	From day 8 to day 14	238		
	Từ ngày 15 trở đi	From day 15 onwards	585		
3	LÁI XE SPCT ĐI CHUYỂN XE TỪ BÃI LÊN XE KHÁCH HÀNG	SPCT Driver Moving Vehicle from Yard to Customer's Vehicle	2,700	Lần/Time	
4	KHÁCH HÀNG TỰ LÁI XE TỪ BÃI LÊN XE KHÁCH HÀNG	Customer Self-Driving Vehicle from Yard to Customer's Vehicle	2,000	Lần/Time	
5	GIAO NHẬN CÁC LOẠI HÀNG LINH KIỆN MÁY MÓC, THIẾT BỊ PHỤ TÙNG, HÀNG PHỤC VỤ CÔNG TRÌNH CÔNG KÈNH	Handling of Machinery Parts, Spare Parts, and Bulky Construction Materials			
	Tính theo Tấn doanh thu (RT)	Calculated based on Revenue Ton (RT):			
	+ RT ≤ 02	RT ≤ 02	635	RT	* Yêu cầu (Requirements): - Khách hàng phải khai báo chính xác Thông số kỹ thuật (Trọng lượng, thể tích, điểm nâng hạ....) & Hình ảnh kèm theo. (Customer have to exactly declare Cargoes Descriptions (Weighth, cubic meter, lifting point,..) & attached pictures. * SPCT chỉ giao nhận từ 08:00 - 17:00 hàng ngày vì mục đích An toàn khi làm hàng. (Only handle cargoes from 08:00 - 17:00 daily for safety
	+ 02 < RT ≤ 20	02 < RT ≤ 20	324	RT	
	+ 20 < RT ≤ 40	20 < RT ≤ 40	339	RT	
	+ 40 < RT ≤ 60	40 < RT ≤ 60	436	RT	
	+ 60 < RT ≤ 80	60 < RT ≤ 80	607	RT	
	+ RT > 80	RT > 80	607	RT	
	Chính sách giảm giá 01 RT > 2xGW, GW < 12 Tấn, chiều dài < 12m và hàng hóa được khai thác bằng xe Forklift	Discount Policy 01 RT > 2xGW, GW < 12 tons, length < 12m, and cargo handled by forklift	Giảm 25%	Kiện (Package)	
	Chính sách giảm giá 02	Discount Policy 02			

STT (SQ)	TÊN DỊCH VỤ (Service Name)	MÔ TẢ DỊCH VỤ (Service Description)	ĐƠN GIÁ (Price)	ĐƠN VỊ TÍNH (UOM)	GHI CHÚ (Remarks)
		RT > 2xGW, GW < 12 Tấn, chiều dài < 12m và hàng hóa được khai thác bằng phương tiện khác (Hàng hóa được áp dụng 2 chính sách trên khi thỏa mãn tất cả điều kiện)	Giảm 15%	Kiện (Package)	purpose) * Đăng ký trước nếu yêu cầu thực hiện dịch vụ vào thứ 7 & Chủ Nhật. (Prior register any services on Saturday & Sunday if
6	PHÍ LƯU HÀNG TRONG BÃI (Break-bulk Storage Charge)	- Lưu hàng tại bãi (Storage vehicle in yard) - Giám sát hàng trong bãi (Monitoring vehicle in yard.)		RT/ Ngày (RT/ Day)	Thời gian miễn phí/ Free storage time 5 ngày đầu tiên bao gồm ngày tàu đến / The first 5 days include the day the vessel arrives.
	Từ ngày 1 đến ngày 7	From the 1st to the 7th day	20		
	Từ ngày 8 đến ngày 14	From the 8th to the 14th day	31		
	Từ ngày 15 trở đi	From the 15th day onwards	51		
7	PHÍ HỖ TRỢ CẦU BÌNH ẮC QUY (Battery Charging Supporting)	Kỹ thuật viên hỗ trợ cầu bình ắc qui để khởi động máy (Charge the Vehicle Battery Charging to start machine)	236	Lần (Time)	
8	PHÍ CÔNG NHÂN HỖ TRỢ KIỂM HÓA XE (Vehicle Inspection Supporting)	Công nhân hỗ trợ khách hàng để kiểm hóa tình trạng xe (Stevedore support to inspect vehicle condition)	386	Chiếc (Unit)	
9	PHÍ CUNG CẤP LÁI PHƯƠNG TIỆN VÀ XE NÂNG HỖ TRỢ NHU CẦU CỦA KHÁCH HÀNG (PROVIDING DRIVERS AND FORKLIFTS TO SUPPORT CUSTOMER)	Cảng cung cấp lái phương tiện và xe nâng hỗ trợ nhu cầu của khách hàng (Provides drivers and forklifts to support customer needs)	428	Giờ (Hour)	Tối thiểu 2.5 giờ (minimum 2.5 hrs)
10	PHÍ HỖ TRỢ KIỂM SOÁT XE TẠI BÃI (Vehicle Monitoring Supporting at Yard)	Nhân viên bãi xe hỗ trợ khách hàng vào xem xe trong bãi (Yard Controller support to check vehicle position in yard)	135	Giờ (Hour)	Tối thiểu 1 giờ (minimum 1 hrs)
11	PHÍ GIÁM SÁT SUPERVISION FEE	Giám sát khi khách hàng tự thực hiện công việc trong khu vực chỉ định	530	Giờ (Hour)	Tối thiểu 1 giờ (minimum 1 hrs)
12	PHÍ DI CHUYỂN XE TRONG BÃI (Vehicle Moving at yard)	Lái xe di chuyển xe trong bãi. (Driver move vehicle within yard as per requested)	225	Chiếc (Unit)	
13	PHÍ CÔNG NHÂN HỖ TRỢ XẾP DỠ HÀNG LÊN TÀU DU LỊCH	Workers supporting loading/unloading cargo onto cruise ships	250	Giờ (Hour)	Tối thiểu 4 giờ (minimum 4 hrs)
14	PHÍ CUNG ỨNG CHO VIỆC XẾP HÀNG LÊN TÀU KHÁCH	Services for loading cargo onto passenger ships			
	+ Container 20' GP	+ Container 20' GP	990	Cont	
	+ Container 40/45' GF	+ Container 40/45' GF	1,770	Cont	
	+ Container 20' RF	+ Container 20' RF	1,320	Cont	
	+ Container 40/45 RF	+ Container 40/45 RF	1,868	Cont	
	+ Xe tải	+ Truck	1,000	Chiếc (Unit)	
15	PHÍ RỬA XE	Vehicle washing fees			
	+ Xe dưới 2 tấn	Vehicles under 2 tons	224	Lần/chiếc (Time/unit)	Xe được rửa tại khu vực rửa xe của cảng. Chi phí rửa xe bao gồm phí di chuyển xe ra bãi rửa xe và ngược lại. Chưa bao gồm phí lau xe
	+ Xe trên 2 tấn	Vehicles over 2 ton	Thương lượng Negotiate		Vehicles are washed at the port's washing area. The washing fee includes the cost of moving the vehicle to and from the washing area. It does not include the vehicle wiping fee.

STT (SQ)	TÊN DỊCH VỤ (Service Name)	MÔ TẢ DỊCH VỤ (Service Description)	ĐƠN GIÁ (Price)	ĐƠN VỊ TÍNH (UOM)	GHI CHÚ (Remarks)
16	PHÍ KIỂM TRA XE THEO ĐỊNH KỲ	Periodic vehicle inspection fees			
	+ Xe dưới 2 tấn	Vehicles under 2 tons	184	Lần/chiếc (Time/unit)	
	+ Xe trên 2 tấn	Vehicles over 2 tons	Thương lượng Negociate		
17	THUÊ KHU VỰC CÓ MÁI CHE (KIỂM TRA XE)	Rental of covered area (for vehicle inspection)	190	Giờ (Hour)	
18	PHỤ PHÍ CHĂNG BƯỚC KIỆN HÀNG LÊN MAFI (KHÁCH TỰ LÀM)	Surcharge for lashing cargo onto mafi (customer self-performed)	3,500	Unit	
19	PHÍ HỖ TRỢ TÁCH VẬN ĐƠN NHÁNH	Supporting the splitting of sub-bills of lading	330	Tờ khai	
20	PHÍ NỔ MÁY XE ĐỊNH KỲ	Periodic vehicle engine start-up	150	Xe/Lượt	
21	PHÍ DI CHUYỂN XE TRONG BÃI	Driver move vehicle within yard as per requested	225	Chiếc (Unit)	

* Định nghĩa (Definitions)

RT Revenue Ton/ Tấn Doanh thu

Là chỉ số lớn nhất khi so sách giữa Tấn Trọng lượng (Metric Ton) với Tấn Qui đổi, trong đó:

- Tấn Qui đổi = Số khối / 2